

Bến Cát, ngày 26 tháng 6 năm 2026

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
về Quy định công khai trong các hoạt động của cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn công khai hoạt động của nhà trường cuối
năm học 2025-2026 như sau:

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông.

a) Số biên chế được UBND phường giao năm 2025:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	1			0	1
Phó Hiệu trưởng	2	2			2	
Giáo viên	63	55			63	3
Nhân viên	4	3			4	
Hợp đồng 111	6	2				

b) Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn cuối năm học 2025-2026:

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	76		1	67	11	2			49	22	66			
I	Giáo viên	63			57	8				45	18	63			
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	4			3	2				3	2	4			
3	Tin học	1			1	1					1	1			
4	Âm nhạc	2			1	2				2		2			
5	Mỹ thuật	2				2				2		2			
6	Thể dục	4			4						4	4			

II	Cán bộ quản lý	3		1	2						3	3			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2						2	2			
III	Nhân viên	10			3		2			4	1				
1	Nhân viên văn thư	1								1					
2	Nhân viên kế toán	1			1					1					
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế									1					
5	Nhân viên thư viện	1					1			1					
6	Nhân viên QTCS	1			1										
7	Tổng phụ trách Đội	1			1						1				
8	Nhân viên phục vụ	2													
9	Bảo vệ	3													

I. CƠ SỞ VẬT CHẤT

a) Thông tin cơ sở vật chất

	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	48	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	48	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
III	Số điểm trường	2	
IV	Tổng diện tích đất (m²)	11.157,44	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5.200	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	51	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	51	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng khác		
	Phòng thiết bị	25.2	
	Phòng hội đồng	51	
	Phòng hiệu trưởng	28	
	Phòng Phó hiệu trưởng	39.4	
	Phòng y tế	10	
	Phòng văn thư	24.6	
	Phòng kế toán	14.4	

	Kho lưu trữ	14.4	
	Phòng thường trực		
	Nhà xe	168.4	
	Phòng bảo vệ	8.3	
	Phòng đội	51	
	Kho sách thư viện	51	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1	Khối lớp 1	10	10
2	Khối lớp 2	9	9
3	Khối lớp 3	10	10
4	Khối lớp 4	9	9
5	Khối lớp 5	10	10
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VII I	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	40	
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
	Ti vi	1	
	Ti vi Samsung 42C 430	1	
	Cát xét	2	
	Máy chiếu đa năng	10	
	Máy chiếu Panasonic PT LB 383	2	
	Thiết bị khác		
	Đàn Organ RSR VN 300	1	
	Đàn Organ PSR 230	1	
	Máy ARKON	1	
	Bàn ghế bán trú	1095	
	Tủ sắt	61	
	Bàn ghế giáo viên	56	
	Bảng chống lóa	52	
	Bộ Am ly nghe ngoại ngữ	1	
	Máy tính sử dụng văn phòng	08	



	Máy tính xách tay	3	
	Máy in	4	
	Máy pho to	2	
	Máy điều hòa	11	
	Ổn áp	2	
	Phần mềm quản lý ngân hàng đề thi	1	
	Phần mềm hỗ trợ soạn giảng	1	
	Máy Scan	1	
	Head phone	40	
	Trống đội	1	
	Bàn vi tính	35	
	Bàn vi tính giáo viên	2 bộ	
	Máy tính GV+Hệ điều hành bản quyền tương tác thông minh	49 bộ	
	Máy pho to siêu tốc	1	
	Hệ thống camera	41	
	Phần mềm QLTS	1	
	Máy lọc nước nóng lạnh	1	
	Máy hút bụi	1	
	Tủ lạnh	4	
	Dàn âm thanh	1	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	138
XI	Nhà ăn	567.6

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

II. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Tên tổ chức kiểm định: Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn

- Ngày 21/3/2022, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 611/QĐ-SGDĐT ngày 21/3/2022 về việc công nhận Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn, Thị xã Bến Cát đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2, kèm bằng chứng nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2.

- Ngày 24/3/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 24/3/2022 về việc công nhận Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn, Thị xã Bến Cát đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, kèm bằng công nhận đạt chuẩn quốc gia mức độ 1.

III. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn, năm học 2026-2027

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp Một	Lớp Hai	Lớp Ba	Lớp Bốn	Lớp Năm
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ đúng độ tuổi (sinh năm 2020) trong địa bàn khu phố Mỹ phước, đăng ký trên hệ thống tuyển sinh SGD và có giấy trúng tuyển vào trường	Là học sinh lớp 1 đủ điều kiện lên lớp 2	Là học sinh lớp 2 đủ điều kiện lên lớp 3	Là học sinh lớp 3 đủ điều kiện lên lớp 4	Là học sinh lớp 4 đủ điều kiện lên lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện.	- Chương trình học tại trường: theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình: - Nhà trường thường xuyên thông tin hoạt động của trường qua trang Web địa chỉ email của đơn vị. - Học PHHS 3 lần/năm đầu năm, cuối kì I, cuối năm. - Tiếp tục thông tin cho phụ huynh về thông tư 27/ 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đánh giá học sinh tiểu học. - Thông tin đầy đủ về đánh giá xếp loại học sinh. - Giáo viên và Phụ huynh thường xuyên trao đổi gia đình học sinh qua sổ liên lạc. Hoặc nhắn tin thư điện tử. 2. Yêu cầu về học tập của học sinh - Chấp hành nội quy trường lớp - Học sinh có ý thức tự học tự rèn năng động sáng tạo. - Thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy thiếu niên nhi đồng.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt dưới cờ theo từng chủ điểm. - Sinh hoạt đội sao nhi đồng (1 tuần/1 tiết) - Tổ chức các ngày lễ hội : Lễ hội khai trường, lễ hội trăng rằm, kể chuyện theo sách, An toàn giao thông...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	1. Kết quả đạo đức: - 100% học sinh Đạt năng lực, phẩm chất. - 100% đạt về giáo dục kỹ năng sống - 100% học sinh có ý thức bảo vệ môi trường. 2. Kết quả về học tập - Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học : 100% - Học sinh hoàn thành chương trình lớp học 98% trở lên. - Không có học sinh bỏ học trong địa bàn. 3. Sức khỏe: - Không có tình trạng dịch bệnh lây lan. - Thực hiện tổng vệ sinh trường lớp 1 lần/ tuần. - 100% học sinh đều được khám sức khỏe ban đầu. - 100% học sinh tham gia BHYT
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Có kiến thức cơ bản - Đủ năng lực để học các lớp tiếp theo. - Thực hiện bàn giao lớp dưới lên lớp trên, giữa 2 cấp học. - Tăng cường giáo dục đạo đức cho học sinh.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Tuyết Minh

Bến Cát, ngày 26 tháng 6 năm 2026

CÔNG KHAI

Thực hiện Thông tư 09/TT/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
về Quy định công khai trong các hoạt động của cơ sở giáo dục
thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trường Tiểu học Trần Quốc Tuấn công khai hoạt động của nhà trường cuối
năm học 2025-2026 như sau:

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông.

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học.

Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ
tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông
tin liên quan;

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm
sóc, giáo dục học sinh;

Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh
ở cơ sở giáo dục;

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
I	Tổng số học sinh	490	451	430	398	451
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	490	451	430	398	451
III	Số học sinh chia theo các môn học và hoạt động giáo dục					
1. MÔN TIẾNG VIỆT						
1	Hoàn thành tốt	319	308	315	306	363
	(tỷ lệ so với tổng số)	65,1	68,3	73,3	76,9	80,5
2	Hoàn thành	157	142	115	92	88
	(tỷ lệ so với tổng số)	32,0	31,5	26,7	23,1	19,5

3	Chưa hoàn thành	14	1	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,9	0,2	0	0	0
2. MÔN TOÁN						
1	Hoàn thành tốt	374	314	317	278	354
	(tỷ lệ so với tổng số)	76,3	69,6	73,7	69,8	78,5
2	Hoàn thành	108	137	113	119	97
	(tỷ lệ so với tổng số)	22,1	30,4	26,3	29,9	21,5
3	Chưa hoàn thành	8	0	0	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	1,6	0	0	0,3	0
3. MÔN ĐẠO ĐỨC						
1	Hoàn thành tốt	409	379	367	368	413
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,5	84,0	85,3	92,5	91,6
2	Hoàn thành	81	72	63	30	38
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,5	16,0	14,7	7,5	8,4
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4. MÔN TỰ NHIÊN VÀ XÃ HỘI						
1	Hoàn thành tốt	398	380	359		
	(tỷ lệ so với tổng số)	81,2	84,3	83,5		
2	Hoàn thành	92	71	71		
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,8	15,7	16,5		
3	Chưa hoàn thành	0	0	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0		
5. MÔN KHOA HỌC						
1	Hoàn thành tốt				339	396
	(tỷ lệ so với tổng số)				85,2	87,8
2	Hoàn thành				59	55
	(tỷ lệ so với tổng số)				14,8	12,2
3	Chưa hoàn thành				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0	0
6. MÔN LỊCH SỬ-ĐỊA LÍ						
1	Hoàn thành tốt				328	404
	(tỷ lệ so với tổng số)				82,4	89,6
2	Hoàn thành				70	47
	(tỷ lệ so với tổng số)				17,6	10,4
3	Chưa hoàn thành				0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)				0	0

7. MÔN NGHỆ THUẬT (ÂM NHẠC)						
1	Hoàn thành tốt	407	373	361	336	388
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,1	82,7	84,0	84,4	86,0
2	Hoàn thành	83	78	69	62	63
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,9	17,3	16,0	15,6	14,0
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
8. MÔN NGHỆ THUẬT (MĨ THUẬT)						
1	Hoàn thành tốt	402	387	374	334	405
	(tỷ lệ so với tổng số)	82,0	85,8	87,0	83,9	89,8
2	Hoàn thành	88	64	56	64	46
	(tỷ lệ so với tổng số)	18,0	14,2	12,4	16,1	10,2
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
7. HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM						
1	Hoàn thành tốt	407	377	367	378	409
	(tỷ lệ so với tổng số)	83,1	83,6	85,3	95,0	90,7
2	Hoàn thành	83	74	63	20	42
	(tỷ lệ so với tổng số)	16,9	16,4	14,7	5,0	9,3
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
8. MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT						
1	Hoàn thành tốt	394	371	368	356	411
	(tỷ lệ so với tổng số)	80,4	82,3	85,6	89,4	91,1
2	Hoàn thành	96	80	62	42	40
	(tỷ lệ so với tổng số)	19,6	17,7	14,4	10,6	8,9
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
8. MÔN CÔNG NGHỆ						
1	Hoàn thành tốt			354	346	403
	(tỷ lệ so với tổng số)			82,3	86,9	89,4
2	Hoàn thành			76	52	48
	(tỷ lệ so với tổng số)			17,7	13,1	10,6
3	Chưa hoàn thành			0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)			0	0	0

9. MÔN TIN HỌC						
1	Hoàn thành tốt	405	349	341	319	383
	(tỷ lệ so với tổng số)	82,7	77,4	79,3	80,2	84,9
2	Hoàn thành	85	102	89	79	68
	(tỷ lệ so với tổng số)	17,3	22,6	20,7	19,8	15,1
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
9. MÔN NGOẠI NGỮ						
1	Hoàn thành tốt	414	360	338	326	368
	(tỷ lệ so với tổng số)	84,5	79,8	78,6	81,9	81,6
2	Hoàn thành	76	91	92	72	83
	(tỷ lệ so với tổng số)	15,5	20,2	21,4	18,1	18,4
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất chủ yếu					
1	Yêu nước					
	Tốt	470	401	411	393	433
	(tỷ lệ so với tổng số)	95,9	88,9	95,6	98,7	96,0
	Đạt	20	50	19	5	18
	(tỷ lệ so với tổng số)	4,1	11,1	4,2	1,3	4,0
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
2	Nhân ái					
	Tốt	457	397	408	392	436
	(tỷ lệ so với tổng số)	93,3	88,0	94,9	98,5	96,7
	Đạt	33	54	22	6	15
	(tỷ lệ so với tổng số)	6,7	12,0	5,1	1,5	3,3
	Cần cố gắng	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Chăm chỉ					
	Tốt	335	325	320	309	375
	(tỷ lệ so với tổng số)	68,4	72,1	74,4	77,6	83,1
	Đạt	143	126	110	89	76
	(tỷ lệ so với tổng số)	29,2	27,9	25,6	22,4	16,9
	Cần cố gắng	12	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	2,4	0	0	0	0
4	Trung thực					
	Tốt	449	374	379	388	416
	(tỷ lệ so với tổng số)	91,6	82,9	88,1	97,5	92,2
	Đạt	41	77	51	10	35
	(tỷ lệ so với tổng số)	8,4	17,1	11,9	2,5	7,8

	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
5	Trách nhiệm					
	<i>Tốt</i>	381	322	320	357	408
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	77,8	71,4	74,4	89,7	90,5
	<i>Đạt</i>	108	129	110	41	43
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,0	28,6	25,6	10,3	9,5
	<i>Cần cố gắng</i>	1	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,2	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo năng lực cốt lõi					
1	Những năng lực chung					
1.1	Tự chủ và tự học					
	<i>Tốt</i>	343	319	331	314	365
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	70,0	70,7	77,0	78,9	80,9
	<i>Đạt</i>	133	131	99	84	86
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	27,1	29,1	23,0	21,1	19,1
	<i>Cần cố gắng</i>	14	1	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2,9	0,2	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác					
	<i>Tốt</i>	369	339	338	356	393
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	75,3	75,2	78,6	89,4	87,1
	<i>Đạt</i>	112	112	92	42	58
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,9	24,8	21,4	10,6	12,9
	<i>Cần cố gắng</i>	9	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1,8	0	0	0	0
1.3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo					
	<i>Tốt</i>	319	312	321	331	380
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	65,1	69,2	74,7	83,2	84,3
	<i>Đạt</i>	158	138	109	67	71
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32,2	30,6	25,3		15,7
	<i>Cần cố gắng</i>	13	1	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2,7	0,2	0	0	0
2	Những năng lực đặc thù					
2.1	Ngôn ngữ					
	<i>Tốt</i>	319	307	315	33,8	391
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	65,1	68,1	73,3	84,9	86,7
	<i>Đạt</i>	160	143	115	60	60
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	32,7	31,7	26,7	15,1	13,3

	<i>Cần cố gắng</i>	11	1	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2,2	0,2	0	0	0
2.2	Tính toán					
	<i>Tốt</i>	371	314	317	283	372
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	75,7	69,6	73,7	71,1	82,5
	<i>Đạt</i>	111	137	113	114	79
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,7	30,4	26,3	28,7	17,5
	<i>Cần cố gắng</i>	8	0	0	1	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	1,6	0	0	0,2	0
2.3	Tin học					
	<i>Tốt</i>			345	346	396
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			80,2	86,9	87,8
	<i>Đạt</i>			85	52	55
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			19,8	13,1	12,2
	<i>Cần cố gắng</i>			0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			0	0	0
2.4	Công nghệ					
	<i>Tốt</i>			348	346	408
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			80,9	86,9	90,5
	<i>Đạt</i>			82	52	43
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			19,1	13,1	9,5
	<i>Cần cố gắng</i>			0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>			0	0	0
2.5	Khoa học					
	<i>Tốt</i>	397	369	359	343	405
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	81,0	81,8	83,5	86,2	89,8
	<i>Đạt</i>	93	82	71	55	46
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	19,0	18,2	16,5	13,8	10,2
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
2.6	Thẩm mỹ					
	<i>Tốt</i>	382	384	374	336	404
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	78,0	85,1	87,0	84,4	89,6
	<i>Đạt</i>	108	67	56	62	47
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	22,0	14,9	13,0	15,6	10,4
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0

2.7	Thể chất					
	<i>Tốt</i>	407	371	368	357	412
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	83,0	82,3	85,6	89,7	91,4
	<i>Đạt</i>	83	80	62	41	39
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	17,0	17,7	14,4	10,3	8,6
	<i>Cần cố gắng</i>	0	0	0	0	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Hoàn thành chương trình lớp học	476	450	430	397	451
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	97,1	99,8	100	99,7	100
a	<i>Trong đó:</i>					
	<i>HS Hoàn thành xuất sắc</i>	302	266	234	166	249
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	61,6	59,0	54,4	41,7	55,2
b	<i>HS Hoàn thành tốt</i>	4	22	64	99	66
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	0,8	4,9	14,9	24,9	14,6
c	<i>Học sinh hoàn thành</i>	170	162	132	132	136
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	34,7	35,9	30,7	33,2	30,2
2	Chưa hoàn thành chương trình lớp học	14	1	0	1	0
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2,9	0,2	0	0,2	0

Bến Cát, ngày 26 tháng 6 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



[Handwritten signature in blue ink]

Nguyễn Thị Tuyết Minh

